**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN TÁNH LINH**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 18 /2020/DSST.
Ngày: 30/7/2020.
*V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hụi*".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Yến.

*Các hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Ông Dương Thế Hà.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLST – DS, ngày 06/02/2020; về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và nợ hụi"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Lưu B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn 6, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

***2. Bị đơn***: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Đinh Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*[1] Thể hiện tại các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lưu B trình bày:*

Ngày 30/3/2019 ông N vay của bà Bình số tiền là 50.000.000đ. Thỏa thuận lãi suất là 20%/năm; thời hạn đến ngày 30/6/2019.

Ngày 03/6/2019 ông N vay của bà Bình số tiền là 50.000.000đ; lãi suất thỏa thuận 20%/năm; thời hạn đến ngày 03/8/2019.

Ngày 14/8/2019 ông N vay của bà Bình 100.000.000đ; lãi suất 20%/năm; thời hạn đến ngày 14/10/2019. Tuy nhiên, từ khi vay cho đến nay, ông N không trả tiền lãi theo thỏa thuận cho bà Bình. Khi đến hạn, ông N vẫn không trả tiền vay. Cho nên, vợ chồng ông N, bà L còn nợ bà Bình số tiền vay là 200.000.000đ và tiền lãi từ khi vay cho đến nay.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Lưu B có tham gia chơi hụi do ông N làm chủ. Do thời gian đã lâu nên bà Bình không xác định được đã tham gia chơi những chân hụi nào, số tiền cụ thể từng chân hụi là bao nhiêu. Bà Bình xác định, ông N còn nợ tiền hụi là 450.000.000đ.

Bà Bình xác định: Ông N vay tiền và sử dụng số tiền thu được từ việc làm chủ hụi là để sử dụng vào mục đích chung cho gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng ông N, bà L. Do đó, bà Bình yêu cầu ông N, bà L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Bình tổng số tiền là 650.000.000đ. Đối với số tiền vay bà Bình yêu cầu trả tiền lãi theo quy định là 20%/năm từ thời điểm vay cho đến nay.

*[2] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn – Ông Trần Văn N trình bày:*

Ông Trần Văn N thừa nhận hiện nay còn nợ bà Bình tổng số tiền là 650.000.000đ. Ông N cho rằng đây là nợ riêng nên ông N có trách nhiệm trả số tiền này cho bà Bình. Bà Đinh Thị L (vợ ông N) không liên quan nên bà L không có trách nhiệm trả tiền nợ cho bà Bình.

*[3] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà Đinh Thị L trình bày:* Trước đây, ông Trần Văn N có làm chủ hụi tại xã M. Ông N là người trực tiếp thỏa thuận với những người tham gia chơi hụi. Bà L không biết gì đến việc tham gia chơi hụi giữa ông N và một số người dân tại địa phương. Ngoài ra, thời gian này, ông N còn vay tiền của một số người. Thế nhưng, ông N nợ tiền của ai số tiền bao nhiêu thì bà L không biết.

Hiện nay, bà Bình khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm cùng ông N phải trả số tiền là 650.000.000đ thì bà L không chấp nhận. Do bà L không liên quan gì đến số tiền này, cho nên ông N là người có trách nhiệm trả cho bà Bình.

*[4]. Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án*:

- Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Lưu B cung cấp: 03 giấy mượn tiền nghi ngày 30/3/2019 ; ngày 03/6/2019; ngày 14/8/2019; 02 bản sao sổ hộ khẩu; 03 giấy chứng minh nhân dân pho to.

- Ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Tòa án tiến hành lấy lời khai của các đương sự; xác minh tại địa phương về những vấn đề liên quan đến vụ án.

*[5] Các vấn đề đương sự thống nhất.*

Bà Nguyễn Thị Lưu B yêu cầu vợ chồng ông N phải trả lại tổng số tiền là 650.000.000đ. Trong đó tiền nợ hụi là 450.000.000đ; tiền nợ vay là 200.000.000đ. Ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà Bình số tiền 650.000.000đ.

*[6] Các vấn đề đương sự không thống nhất.*

Bà Nguyễn Thị Lưu B xác định số tiền 650.000.000đ là nợ chung của vợ chồng ông N, bà L. Ông N, bà L cho rằng đây là khoản tiền nợ riêng của ông N.

*Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; thư ký và các đương sự trong vụ án: Thực hiện đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

*Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203 BLTTDS năm 2015.

- Các Điều 463, 466, 471 BLDS năm 2015.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lưu B.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lưu B số tiền 650.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chia phần: Ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Lưu B 325.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Miễn án phí cho ông Trần Văn N. Bà Đinh Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Bình tiền tạm ứng án phí đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn - ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông N và bà L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông N, bà L. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

*[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Bà Nguyễn Thị Lưu B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải trả số tiền nợ vay là 200.000.000đ và tiền nợ hụi 450.000.000đ. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hụi"* là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lưu B:*

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lưu B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bình số tiền nợ vay là 200.000.000đ và nợ hụi 450.000.000đ

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Lưu B cung cấp cho Tòa án 03 giấy mượn tiền có nội dung ông N mượn tiền của bà Bình với tổng số tiền là 200.000.000đ. Do khi tham gia chơi hụi, các bên không viết giấy tờ gì nên bà Bình không cung cấp được các chứng cứ liên quan đến việc chơi hụi để xác định vợ chồng ông N còn nợ tiền hụi là 450.000.000đ. Tuy nhiên, thể hiện tại biên bản lấy lời khai của đương sự và biên bản hòa giải, ngày 11/5/2020 có trong hồ sơ vụ án, ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà Bình là 650.000.000đ. Căn cứ vào quy định tại Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lưu B về việc buộc ông N còn nợ số tiền 650.000.000đ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy: Mặc dù, tại các giấy vay mượn tiền mà bà Bình cung cấp cho Tòa án không có chữ ký của bà L. Bà Đinh Thị L cho rằng trong thời gian chung sống với ông N; ông N vay tiền của ai, số tiền bao nhiêu. Ông N nợ bà Bình bao nhiêu thì bà L đều không biết. Ông N cho rằng số tiền nợ của bà Bình là không phải nợ chung của vợ chồng ông N, bà L. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian ông N vay tiền của bà Bình thì ông N và bà L có quan hệ vợ chồng với nhau. Tại biên bản xác minh ngày 24/7/2020 xác định: Trong thời gian sống tại địa phương, ông N và bà L làm nghề chủ hụi và cho vay tiền. Ngoài ra, ông N, bà L không có nghề nghiệp gì khác. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông N vay tiền và sử dụng số tiền chơi hụi của bà Bình để sử dụng vào mục đích làm ăn để phát triển kinh tế gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của bà L và ông N. Cho nên, ông N, bà L phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà Nguyễn Thị Lưu B là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

*[3] Về yêu cầu tính lãi:* Tại phiên tòa bà Bình yêu cầu ông N, bà L phải trả tiền lãi đối với các số tiền đã vay từ thời điểm vay cho đến nay với mức lãi suất là 20%/năm. Ngoài ra, bà Bình không có yêu cầu gì khác liên quan đến việc tính lãi đối với số tiền mà ông N đã vay.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn N không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền lãi cho bà Bình. Trong khi đó, tại phiên tòa bà Bình khai nhận là từ khi vay cho đến nay ông N chưa trả cho bà Bình số tiền lãi theo thỏa thuận. Tại thời điểm vay, các bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015. Cho nên, yêu cầu của bà Bình về việc tính lãi đối với các số tiền đã cho ông N vay là 20%/năm là có căn cứ chấp nhận. Do đó, lãi suất đối với các số tiền vay được tính như sau:

- Ngày 30/3/2019 ông Trần Văn N vay 50.000.000đ. Tính đến ngày 30/7/2020 thời hạn là 16 tháng. Lãi suất tính như sau: 20%/năm x 50.000.000đ x 16 tháng = 13.333.000đ;

- Ngày 03/6/2019 ông Trần Văn N vay 50.000.000đ. Tính đến ngày 30/7/2020 thời hạn là 13 tháng 27 ngày.

Lãi suất được tính: 20%/năm x 50.000.000đ x 13 tháng 27 ngày = 11.583.000đ.

- Ngày 14/8/2019 ông Trần Văn N vay 100.000.000đ. Tính đến ngày 30/7/2020 là 11 tháng 16 ngày.

Lãi suất được tính: 20%/năm x 100.000.000đ x 11 tháng 16 ngày =19.221.000đ.

Tổng số tiền lãi phải trả đối với 03 lần vay như trên là: 44.137.000đ.

Như vậy, tổng số tiền bà L, ông N phải có trách nhiệm trả cho bà Bình là 694.137.000đ. Tiền nợ vay là 200.000.000đ; tiền lãi 44.137.000đ; tiền nợ hụi là 450.000.000đ.

*[4] Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của bà Bình được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải liên đới nộp án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho bà Bình là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên, do ông Trần Văn N, sinh năm 1955 theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thì ông N là người cao tuổi. Căn cứ vào quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 thì ông N thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí nên ông N không phải nộp án phí DS/ST theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật TTDS;

- Các Điều 463, 466, 468 và 471 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lưu B:

Buộc ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lưu B số tiền là 694.137.000đ. Tiền nợ vay là 200.000.000đ; tiền lãi 44.137.000đ; tiền nợ hụi là 450.000.000đ.

Chia phần:

- Ông Trần Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Lưu B số tiền **347.068.500đ.**

- Bà Đinh Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị Lưu B số tiền **347.068.500đ.**

*Kể từ xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông N, bà L) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất*

*các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

***Về án phí:***

- Bà Đinh Thị L phải liên đới nộp 15.883.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Lưu B số tiền 15.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N0 0027316, ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 30/7/2020. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Yến**